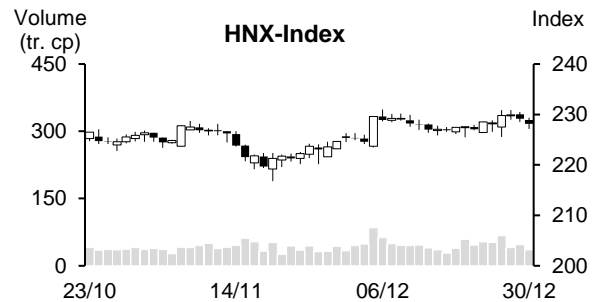
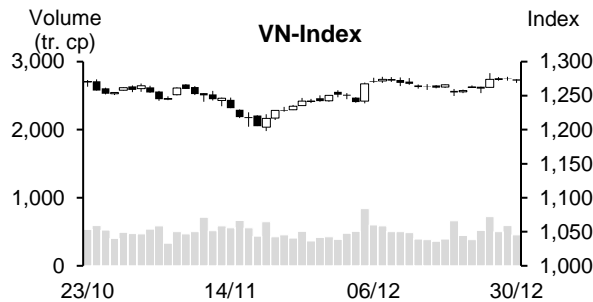


30/12/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,272.02	-0.24%	1,347.35	0.04%	228.14	-0.43%
Tổng KLGD (tr. cp)	527.88	-21.28%	179.62	-33.88%	42.43	-19.57%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	453.16	-23.23%	139.27	-35.69%	35.09	-25.33%
TB 20 phiên (tr. cp)	515.85	-12.15%	164.48	-15.33%	48.36	-27.43%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,604	-31.21%	5,240	-40.20%	662	-28.14%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,019	-26.74%	4,306	-30.24%	585	-32.25%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,019	-16.64%	5,085	-15.31%	870	-32.77%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	122	25%	6	20%	55	26%
Số mã giảm	298	60%	20	67%	103	48%
Số mã đứng giá	73	15%	4	13%	56	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm nhẹ ngày thứ hai đầu tuần. Các nhà đầu tư giao dịch với tâm lý thận trọng, bằng chứng là thanh khoản thị trường giảm về mức thấp nhất kể từ cuối tháng 11. Lực cầu suy yếu với sắc đỏ bao trùm ở hầu hết các nhóm ngành. Vào cuối phiên, một vài trụ cột ngân hàng như HDB, CTG, STB bất ngờ đảo chiều đóng cửa cao nhất phiên đã giúp thu hẹp một phần đà giảm của VN-Index. Ngoài ra, một số nhóm vốn hóa vừa và nhỏ đi ngược thị trường và hút tiền đáng chú ý như xây dựng, logistic, Viettel, công nghệ. Giao dịch khối ngoại là điểm sáng với phiên mua ròng thứ hai liên tiếp với giá trị khoảng 400 tỷ đồng. Lực mua tập trung ở các cổ phiếu STB, CTG, PDR.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền rút chân kèm khối lượng thấp, cho thấy áp lực bán yếu. Chỉ số hiện đang về gần vùng hỗ trợ 1250-1265, nếu tiếp tục điều chỉnh với khối lượng thấp thì khả năng sớm bật tăng trở lại từ vùng này; trường hợp nếu tăng lại nhưng cầu yếu thì chú ý khả năng còn điều chỉnh khi tiến vào vùng cản 1285-1300. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên giảm. Tín hiệu xuất hiện nền giằng co kèm khối lượng duy trì thấp, cho thấy áp lực bán không mạnh, chỉ số có thể vẫn còn tiếp tục nhịp tăng về vùng cản quanh 234 (MA200). Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng cao, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Dệt may, Phân bón, Công nghệ, Chăn nuôi heo, Hóa chất, Xây dựng, Hàng không.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua CTD

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTD	Mua	31/12/2024	68.80	68.80	0.0%	74.5	8.3%	65.5	-4.8%	Tín hiệu tích lũy tốt, có cơ hội break đỉnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	19.73	18.40	7.2%	21	14.1%	17	-7.6%	
2	REE	Mua	19/12/2024	67.00	67.80	-1.2%	74	9.1%	65	-4%	
3	FOX	Mua	23/12/2024	95.11	96.50	-1.4%	107	10.9%	91	-6%	
4	TCM	Mua	25/12/2024	47.85	47.9	-0.1%	52	8.6%	46	-4%	
5	VPB	Mua	26/12/2024	19.25	19.2	0.3%	21	9.4%	18.5	-4%	
6	TCB	Mua	27/12/2024	24.40	24.35	0.2%	27	11%	23.5	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam và Philippines lần đầu tiên vượt mức 8 tỷ USD

Theo số liệu thống kê của Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công Thương, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Philippines đến hết tháng 11/2024 đã chính thức vượt mức 8 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Philippines trong 11 tháng đầu năm 2024 đạt 5,758 tỷ USD, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2023, và kim ngạch nhập khẩu từ Philippines về Việt Nam đạt 2,284 tỷ USD, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2023.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Philippines trong 11 tháng đầu năm 2024 đạt 8,042 tỷ USD. Đặc biệt, nếu cả năm 2022 Việt Nam xuất siêu 2,4 tỷ USD, cả năm 2023 Việt Nam xuất siêu 2,5 tỷ USD sang thị trường Philippines thì chỉ trong 11 tháng đầu năm 2024, Việt Nam đã xuất siêu 3,474 tỷ USD sang thị trường Philippines.

Thương vụ Việt Nam tại Philippines dự báo tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Philippines trong năm 2024 sẽ lần đầu tiên vượt mức 8 tỷ USD, đạt khoảng 8,5 tỷ USD, trong đó xuất siêu trên 3 tỷ USD.

Ngành du lịch đặt mục tiêu tham vọng

Các số liệu thống kê cho thấy, du lịch tiếp tục tăng trưởng ấn tượng, trở thành điểm sáng trong tổng thể bức tranh kinh tế - xã hội 2024. Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam ước đạt 17,5 triệu lượt; tăng gần 39% so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng lượng khách du lịch nội địa trong năm ước đạt 110 triệu lượt, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Tổng thu từ khách du lịch năm nay ước đạt khoảng 840 nghìn tỷ đồng, tăng gần 24%.

Năm tới, ngành du lịch Việt Nam đặt mục tiêu đón 22 – 23 triệu lượt khách quốc tế, phục vụ 120 – 130 triệu lượt khách nội địa; tổng thu đạt khoảng 980 - 1.050 nghìn tỷ đồng.

Ngân hàng Nhà nước bơm hơn 86.000 tỷ vào hệ thống ngân hàng trong tuần qua

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) trong tuần qua (23/12 - 27/12) đã bơm lượng lớn thanh khoản VNĐ cho hệ thống ngân hàng bằng kênh thị trường. Cụ thể, ở kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá (OMO), NHNN chào thầu kỳ hạn 7 ngày và 14 ngày với khối lượng là 70.000 tỷ đồng, lãi suất giữ ở mức 4,0%. Kết quả có 69.999,91 tỷ đồng trúng thầu và có 3.999,93 tỷ đồng đáo hạn trong tuần qua trên kênh cầm cố. Tính chung, NHNN đã bơm 66.000 tỷ cho hệ thống ngân hàng qua kênh OMO.

Trên kênh tín phiếu, NHNN tiếp tục đấu thầu lãi suất ở kỳ hạn 7 ngày. Kết quả có 20.810 tỷ đồng trúng thầu, lãi suất ở mức 4,0%. Trong khi có 41.373 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn trong tuần qua. Tương ứng, NHNN đã bơm ròng 20.563 tỷ đồng qua kênh tín phiếu đáo hạn.

Như vậy, NHNN bơm ròng tổng cộng 86.563 tỷ đồng ra thị trường trong tuần qua bằng kênh thị trường mở. Đảo ngược lại mức hút ròng gần 71.500 tỷ đồng trong tuần trước.

USD ngân hàng, USD tự do đồng loạt tăng

Ngân hàng Nhà nước niêm yết tỷ giá trung tâm áp dụng cho ngày 30/12/2024 ở mức 24.327 đồng, tăng 5 đồng so với mức niêm yết trong phiên giao dịch trước đó. Với biên độ +/-5%, tỷ giá trần hôm nay là 25.543 VND/USD và tỷ giá sàn là 23.111 VND/USD.

Tại các ngân hàng thương mại, Vietcombank niêm yết tỷ giá USD ở mức 25.213 - 25.543 VND/USD (mua vào - bán ra), tăng 5 đồng ở cả 2 chiều mua vào và bán ra so với sáng 27/12. Giá USD tại BIDV điều chỉnh tăng 30 đồng ở chiều mua vào và 5 đồng ở chiều bán ra so với chốt phiên tuần trước, lên mức 25.248 – 25.543 VND/USD. Giá mua USD tại Techcombank cũng tăng thêm 10 đồng, lên 25.267 VND/USD. Eximbank điều chỉnh giá mua thêm 20 đồng, lên 25.230 VND/USD. Trong khi, VPBank niêm yết giá mua ở mức 25.242 VND/USD, sau khi tăng giá mua 12 đồng. Các nhà băng này tăng giá bán cùng mức 5 đồng, đưa giá bán lên ngưỡng 25.543 VND/USD.

Cùng với đà tăng của giá USD ngân hàng, USD ngoài thị trường tự do tăng mạnh trở lại. Cụ thể, giá USD tự do tăng thêm 90 đồng lên mức 25.750 đồng chiều mua vào và 25.950 đồng ở chiều bán ra.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh nghiệp mía đường sắp trả cổ tức, tổng tỷ lệ 12%

CTCP Mía Đường Lam Sơn (Lasuco, HOSE: LSS) thông báo chốt quyền trả cổ tức niên độ 2023-2024 bằng tiền và cổ phiếu, với tổng tỷ lệ 12%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 14/01/2025. Doanh nghiệp mía đường sẽ trả cổ tức tiền mặt với tỷ lệ 5%. Với hơn 80 triệu cp đang lưu hành, Công ty cần chi hơn 40 tỷ đồng. Dự kiến, số tiền sẽ đến tay cổ đông vào ngày 15/04/2025. Đồng thời, Lasuco cũng chốt quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện là 7%. Tỷ lệ này tương ứng với việc phát hành thêm 5.6 triệu cp mới, tăng vốn điều lệ lên hơn 857 tỷ đồng.

DRI lên kế hoạch lãi trăm tỷ

Công ty Đầu tư Cao su Đắc Lắc (Mã: DRI) mới công bố nghị quyết Hội đồng quản trị về phương án sản xuất kinh doanh năm 2025. Tổng doanh thu dự kiến 613 tỷ đồng, phần lớn được đóng góp từ cây cao su với tỷ trọng 95%; tiếp đến là sầu riêng với doanh số hơn 32 tỷ đồng, hạt điều khoảng 800 triệu đồng. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế 137,4 tỷ đồng và sau thuế là 110,4 tỷ đồng, cao hơn 80% so với kế hoạch 2024. Chính sách cổ tức theo kế hoạch là 9% trên vốn điều lệ (công ty đã tạm ứng cổ tức 4%).

Năm 2024, công ty này đặt mục tiêu doanh thu thuần nhích nhẹ lên 455 tỷ đồng, tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận lại giảm 18% về 61 tỷ đồng. Trong quý III, đơn vị ghi nhận lợi nhuận tăng vọt gấp 4 lần cùng kỳ lên gần 42 tỷ đồng, giúp lợi nhuận lũy kế 9 tháng đạt mức 72 tỷ đồng, tăng 70% so với cùng kỳ năm ngoái. Kết quả này tương đương 71% kế hoạch doanh thu và sớm vượt 18% mục tiêu lợi nhuận.

SMC lên kế hoạch kinh doanh năm tới

Hội đồng quản trị CTCP Đầu tư Thương mại SMC (Thép SMC - Mã: SMC) vừa công bố nghị quyết thông qua kế hoạch sản xuất năm 2025 với chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ là 620.000 tấn thép các loại. Lợi nhuận sau thuế năm tới là 30 tỷ đồng, giảm 62,5% so với kế hoạch năm 2024.

Trong bối cảnh thị trường thép vẫn còn nhiều khó khăn khi giá thép giảm, nhu cầu tiêu thụ trong nước kém do ngành bất động sản chưa thực sự ổn định và hồi phục đã ảnh hưởng đến sản lượng và doanh thu của công ty trong quý III. Do đó, SMC vẫn chưa ngất mạch thua lỗ khi báo lỗ sau thuế 82 tỷ đồng trong quý III và lũy kế 9 tháng đầu 2024, công ty chỉ lãi chưa tới 7 tỷ. SMC kỳ vọng trong năm 2024, công ty có thể lãi sau thuế 80 tỷ đồng song sau ba quý, công ty còn cách xa mục tiêu năm.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HDB	26,650	6.81%	0.11%
LPB	31,550	1.77%	0.03%
FPT	150,500	0.60%	0.03%
STB	37,850	1.20%	0.02%
CTG	38,900	0.26%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HHC	145,000	8.21%	0.05%
BAB	12,000	0.84%	0.03%
WCS	300,000	8.30%	0.02%
HTC	28,400	9.65%	0.01%
NBW	33,300	9.90%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	38,250	-2.30%	-0.12%
TCB	24,400	-0.81%	-0.03%
MBB	24,800	-1.00%	-0.03%
VCB	92,000	-0.22%	-0.02%
HVN	28,500	-1.72%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	118,800	-10.00%	-0.77%
DHT	94,500	-4.74%	-0.11%
PVS	34,000	-0.58%	-0.03%
HUT	15,900	-0.63%	-0.03%
NTP	63,900	-0.78%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DXG	15,800	0.64%	24,539,219
PDR	21,000	1.94%	13,847,513
YEG	20,000	-0.50%	13,148,825
HPG	26,750	-0.37%	12,176,491
VIX	10,000	-1.48%	12,063,079

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,000	0.00%	4,635,312
CEO	13,400	-0.74%	2,031,138
TNG	25,200	-1.56%	1,863,260
MBS	29,000	-0.34%	1,558,004
MST	6,800	1.49%	1,415,695

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	37,850	1.20%	396.8
DXG	15,800	0.64%	380.6
HPG	26,750	-0.37%	325.6
SSI	26,450	-0.56%	306.0
FPT	150,500	0.60%	297.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,000	0.00%	60.3
TNG	25,200	-1.56%	47.3
MBS	29,000	-0.34%	45.3
PVS	34,000	-0.58%	38.9
CEO	13,400	-0.74%	27.3

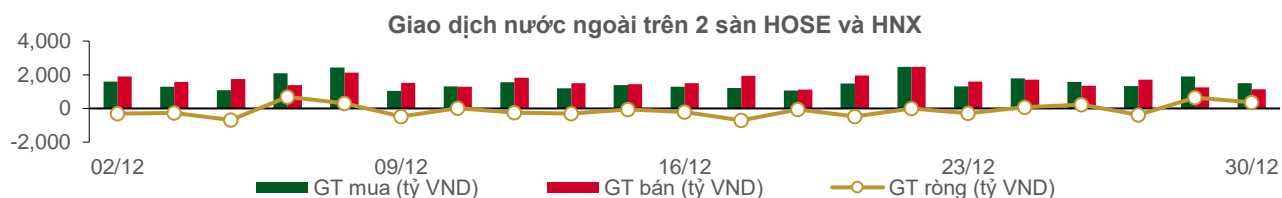
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	19,742,608	203.35
FPT	1,213,006	183.67
TCB	7,435,400	181.76
HDB	5,110,001	128.10
KDC	1,670,000	98.52

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,870,000	29.92
BAB	1,395,000	16.74
IDJ	1,989,002	11.93
APS	1,245,106	8.09
PVI	76,000	4.84

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	48.13	1,468.45	39.44	1,109.12	8.69	359.33
HNX	1.31	35.44	1.52	29.61	(0.21)	5.84
Tổng 2 sàn	49.44	1,503.89	40.96	1,138.73	8.48	365.17



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	24,400	7,583,600	185.69
STB	37,850	4,238,900	159.98
CTG	38,900	2,831,100	109.63
HDB	26,650	3,845,529	101.63
PDR	21,000	3,622,700	75.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	34,000	320,000	10.88
IDC	55,800	135,963	7.58
MBS	29,000	210,001	6.09
SHS	13,000	151,600	1.97
HUT	15,900	102,200	1.62

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TCB	24,400	9,265,600	226.78
VCB	92,000	1,075,453	99.12
FPT	150,500	465,750	69.73
MWG	61,000	935,900	57.05
BID	38,250	1,383,800	52.99

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	13,000	693,000	9.01
MBS	29,000	166,600	4.85
PVS	34,000	82,221	2.79
TNG	25,200	100,700	2.56
PVI	63,500	24,900	1.60

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	37,850	4,151,300	156.73
CTG	38,900	2,255,700	87.50
PDR	21,000	3,556,700	74.43
HDB	26,650	2,527,529	69.19
SSI	26,450	2,071,702	55.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	34,000	237,779	8.09
IDC	55,800	133,163	7.42
HUT	15,900	99,300	1.58
MBS	29,000	43,401	1.24
VC3	27,600	44,700	1.23

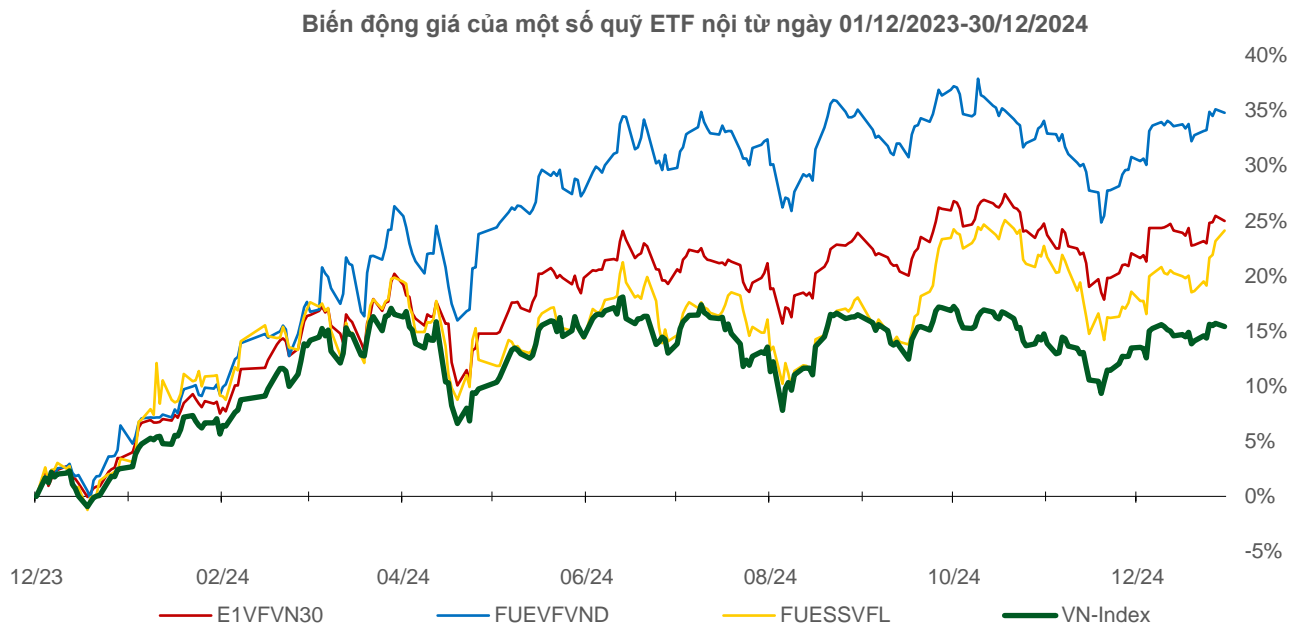
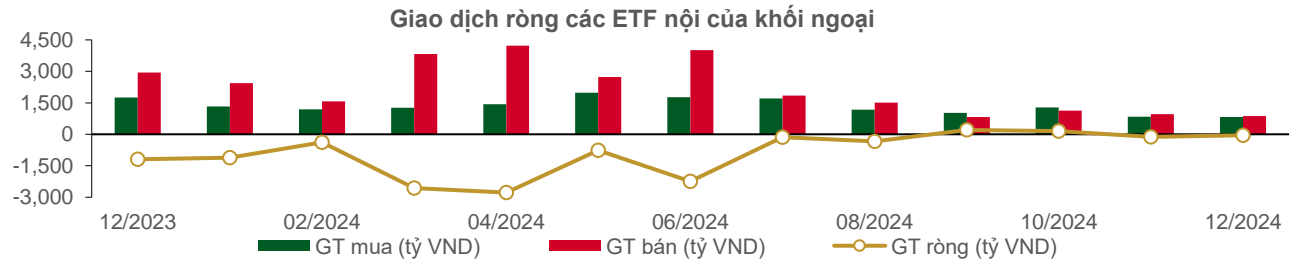
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TCB	24,400	(1,682,000)	(41.09)
NLG	36,350	(918,200)	(33.52)
VRE	17,150	(1,658,841)	(28.36)
MWG	61,000	(463,100)	(28.27)
VCB	92,000	(291,253)	(26.86)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,000	(541,400)	(7.04)
TNG	25,200	(65,099)	(1.65)
PVI	63,500	(23,000)	(1.48)
HJS	32,700	(36,200)	(1.17)
DTD	27,000	(39,100)	(1.06)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,470	-0.4%	89,567	2.10	E1VFN30	0.26	0.29	(0.04)
FUEMAV30	16,220	-0.3%	16,711	0.27	FUEMAV30	0.25	0.00	0.24
FUESSV30	16,670	-0.4%	12,943	0.22	FUESSV30	0.17	0.00	0.17
FUESSV50	20,020	-0.5%	19,609	0.39	FUESSV50	0.33	0.08	0.25
FUESSVFL	22,140	0.8%	352,504	7.74	FUESSVFL	0.06	7.28	(7.22)
FUEVFVND	33,480	-0.2%	678,900	22.71	FUEVFVND	18.44	6.91	11.53
FUEVN100	17,970	-0.1%	44,027	0.79	FUEVN100	0.38	0.02	0.35
FUEIP100	8,460	1.3%	320	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,970	0.0%	700	0.01	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,890	-0.1%	35,802	0.42	FUEDCMID	0.01	0.41	(0.40)
FUEKIVFS	13,010	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	14,140	-0.3%	4,400	0.06	FUEMAVND	0.06	0.03	0.03
FUEFCV50	11,650	0.0%	4,817	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,480	-1.0%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	162,668	1.71	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,423,068	36.48	Tổng cộng	19.96	15.03	4.93



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKKS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	650	-1.5%	61,080	115	25,400	352	(298)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	870	0.0%	33,900	206	25,400	463	(407)	25,000	4.0	24/07/2025
CACB2405	900	-2.2%	10	133	25,400	310	(590)	25,500	4.0	12/05/2025
CFPT2314	7,560	1.1%	3,970	8	150,500	7,536	(24)	85,750	8.6	07/01/2025
CFPT2402	7,740	0.5%	1,150	206	150,500	5,527	(2,213)	134,060	4.0	24/07/2025
CFPT2403	7,000	-0.3%	1,690	115	150,500	4,884	(2,116)	134,060	4.0	24/04/2025
CFPT2404	3,690	-2.9%	8,340	305	150,500	2,354	(1,336)	120,160	14.9	31/10/2025
CFPT2405	3,700	0.0%	250	225	150,500	2,284	(1,416)	134,060	9.9	12/08/2025
CFPT2406	1,070	-1.8%	24,790	86	150,500	367	(703)	147,660	24.8	26/03/2025
CFPT2407	1,140	-1.7%	5,540	178	150,500	309	(831)	158,690	24.8	26/06/2025
CHDB2401	740	-2.6%	2,600	86	26,650	705	(35)	25,020	3.3	26/03/2025
CHPG2334	80	-27.3%	141,310	8	26,750	44	(36)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	20	-66.7%	152,900	3	26,750	17	(3)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,060	-2.8%	19,530	140	26,750	332	(728)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	180	0.0%	74,700	64	26,750	20	(160)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,070	-4.5%	4,390	298	26,750	427	(643)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	800	-7.0%	360,440	115	26,750	441	(359)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	950	-5.9%	14,940	206	26,750	433	(517)	27,000	4.0	24/07/2025
CHPG2409	1,730	-2.8%	46,510	305	26,750	1,100	(630)	25,000	3.0	31/10/2025
CHPG2410	1,110	50.0%	50	225	26,750	347	(763)	28,000	4.0	12/08/2025
CHPG2411	490	-17.0%	290	86	26,750	51	(439)	30,000	4.0	26/03/2025
CHPG2412	580	-10.8%	34,830	178	26,750	85	(495)	31,330	4.0	26/06/2025
CMBB2315	1,410	-1.4%	49,340	8	24,800	1,344	(66)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,720	-2.8%	38,240	140	24,800	1,173	(547)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2404	1,230	-3.9%	21,420	64	24,800	920	(310)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	670	-1.5%	17,220	206	24,800	361	(309)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	580	-4.9%	370,660	115	24,800	336	(244)	25,000	4.0	24/04/2025
CMBB2407	1,500	-36.7%	141,400	305	24,800	953	(547)	26,000	2.0	31/10/2025
CMBB2408	680	0.0%	0	86	24,800	60	(620)	27,780	5.0	26/03/2025
CMBB2409	630	-14.9%	11,290	178	24,800	102	(528)	28,890	5.0	26/06/2025
CMSN2317	10	0.0%	8,900	3	70,100	0	(10)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	430	-17.3%	25,420	64	70,100	37	(393)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2404	1,800	-4.3%	1,460	206	70,100	666	(1,134)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,080	-6.9%	26,130	115	70,100	343	(737)	79,000	4.0	24/04/2025
CMSN2406	1,290	-3.0%	5,510	305	70,100	654	(636)	79,000	6.0	31/10/2025
CMSN2407	460	-2.1%	1,020	86	70,100	40	(420)	83,460	10.0	26/03/2025
CMSN2408	540	-5.3%	21,900	178	70,100	107	(433)	85,680	10.0	26/06/2025
CMWG2314	950	-5.0%	125,000	8	61,000	954	4	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,160	2.4%	7,660	140	61,000	669	(1,491)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2403	640	-8.6%	12,100	64	61,000	319	(321)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,140	-8.1%	220,390	115	61,000	526	(614)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,780	-4.8%	7,980	206	61,000	869	(911)	66,000	4.0	24/07/2025
CMWG2407	990	-7.5%	11,860	305	61,000	579	(411)	70,000	6.0	31/10/2025
CMWG2408	1,180	-2.5%	4,080	133	61,000	454	(726)	65,000	6.0	12/05/2025
CMWG2409	0	0.0%	0	86	61,000	95	95	68,890	10.0	26/03/2025
CMWG2410	600	0.0%	180	178	61,000	181	(419)	70,780	10.0	26/06/2025
CPOW2315	20	100.0%	16,010	3	12,150	0	(20)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	10	-50.0%	28,410	3	10,250	0	(10)	12,240	1.9	02/01/2025
CSHB2401	740	-3.9%	470	133	10,250	66	(674)	11,500	2.0	12/05/2025
CSHB2402	670	0.0%	0	86	10,250	44	(626)	11,330	2.0	26/03/2025
CSHB2403	640	0.0%	610	178	10,250	38	(602)	12,330	2.0	26/06/2025
CSSB2401	690	-10.4%	850	86	16,700	12	(678)	20,000	4.0	26/03/2025

Bản tin chứng khoán

CSTB2328	500	-5.7%	49,690	8	37,850	609	109	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	480	-27.3%	9,160	3	37,850	884	404	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	2,630	-5.4%	60,000	140	37,850	2,775	145	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2404	1,670	-2.3%	43,430	64	37,850	1,762	92	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2408	960	-5.9%	7,700	115	37,850	848	(112)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	1,300	-5.1%	16,210	206	37,850	1,053	(247)	36,000	4.0	24/07/2025
CSTB2410	1,790	-4.8%	26,760	305	37,850	1,303	(487)	38,000	3.0	31/10/2025
CSTB2411	1,940	1.0%	70	133	37,850	1,232	(708)	34,000	4.0	12/05/2025
CSTB2412	700	6.1%	27,440	86	37,850	411	(289)	38,690	4.0	26/03/2025
CSTB2413	1,020	4.1%	10,060	178	37,850	545	(475)	39,680	4.0	26/06/2025
CTCB2403	850	-1.2%	2,450	305	24,400	373	(477)	26,000	5.0	31/10/2025
CTCB2404	1,080	-2.7%	40	225	24,400	378	(702)	25,000	5.0	12/08/2025
CTCB2405	600	-17.8%	2,680	86	24,400	89	(511)	26,870	5.0	26/03/2025
CTCB2406	590	-21.3%	15,180	178	24,400	137	(453)	27,980	5.0	26/06/2025
CTPB2403	940	-6.0%	8,180	133	16,650	250	(690)	17,500	3.0	12/05/2025
CTPB2404	590	-20.3%	430	86	16,650	103	(487)	17,890	4.0	26/03/2025
CTPB2405	800	-3.6%	13,140	178	16,650	122	(678)	19,000	4.0	26/06/2025
CVHM2318	10	-50.0%	5,720	3	40,300	0	(10)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	710	-14.5%	5,460	64	40,300	326	(384)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2406	630	-8.7%	37,010	206	40,300	166	(464)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	360	-7.7%	46,980	115	40,300	74	(286)	49,000	4.0	24/04/2025
CVHM2408	2,030	-3.3%	48,180	305	40,300	1,355	(675)	38,000	4.0	31/10/2025
CVHM2409	1,370	48.9%	10	225	40,300	561	(809)	42,000	5.0	12/08/2025
CVHM2410	390	-20.4%	14,650	86	40,300	45	(345)	48,000	5.0	26/03/2025
CVHM2411	650	0.0%	500	178	40,300	92	(558)	50,560	5.0	26/06/2025
CVIB2305	430	-10.4%	26,520	8	19,750	419	(11)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	800	-9.1%	65,380	140	19,750	476	(324)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,470	-6.4%	14,040	115	19,750	1,079	(391)	18,000	2.0	24/04/2025
CVIB2406	770	-4.9%	18,550	206	19,750	456	(314)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIB2407	1,900	-8.2%	62,260	305	19,750	1,392	(508)	18,000	2.0	31/10/2025
CVIB2408	1,050	0.0%	10	133	19,750	311	(739)	19,500	4.0	12/05/2025
CVIC2314	10	-50.0%	25,700	3	40,550	0	(10)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2404	760	-7.3%	12,040	115	40,550	295	(465)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,150	-3.4%	7,420	206	40,550	484	(666)	43,000	4.0	24/07/2025
CVIC2406	450	-6.3%	1,710	86	40,550	43	(407)	46,890	5.0	26/03/2025
CVIC2407	560	0.0%	10,010	178	40,550	86	(474)	49,000	5.0	26/06/2025
CVJC2401	440	-12.0%	90	86	100,100	7	(433)	120,000	10.0	26/03/2025
CVNM2311	10	0.0%	8,280	8	63,300	0	(10)	75,230	9.4	07/01/2025
CVNM2315	10	0.0%	27,670	3	63,300	0	(10)	83,590	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,020	-1.9%	5,880	140	63,300	410	(610)	63,330	7.7	19/05/2025
CVNM2405	820	-11.8%	14,880	115	63,300	307	(513)	67,470	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,260	-7.4%	4,390	206	63,300	467	(793)	68,460	4.0	24/07/2025
CVNM2407	1,000	-13.0%	144,870	305	63,300	513	(487)	67,470	6.0	31/10/2025
CVNM2408	450	0.0%	0	86	63,300	6	(444)	76,270	7.9	26/03/2025
CVPB2315	10	0.0%	7,590	8	19,250	0	(10)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	10	-50.0%	14,530	3	19,250	0	(10)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,010	-4.7%	11,230	140	19,250	455	(555)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2403	810	-2.4%	24,090	64	19,250	454	(356)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2407	430	0.0%	120,660	206	19,250	189	(241)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	530	0.0%	20,090	115	19,250	208	(322)	21,000	2.0	24/04/2025
CVPB2409	940	-1.1%	8,720	305	19,250	392	(548)	22,000	2.0	31/10/2025
CVPB2410	1,040	-1.9%	20	225	19,250	273	(767)	21,000	3.0	12/08/2025
CVPB2411	390	-18.8%	13,280	86	19,250	90	(300)	21,670	2.0	26/03/2025
CVPB2412	770	-1.3%	11,850	178	19,250	141	(629)	22,780	2.0	26/06/2025
CVRE2320	10	0.0%	120,520	3	17,150	0	(10)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2402	70	0.0%	23,810	64	17,150	2	(68)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	510	-3.8%	46,790	115	17,150	306	(204)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	420	-2.3%	25,280	206	17,150	260	(160)	19,000	4.0	24/07/2025
CVRE2407	1,580	-2.5%	40,920	305	17,150	1,374	(206)	16,000	2.0	31/10/2025
CVRE2408	810	0.0%	10	225	17,150	279	(531)	20,000	3.0	12/08/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2409	0	0.0%	0	86	17,150	65	65	20,000	4.0	26/03/2025
CVRE2410	540	-21.7%	20,930	178	17,150	83	(457)	21,890	4.0	26/06/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
NLG	HOSE	36,350	40,600	16/12/2024
DGC	HOSE	116,100	127,900	09/12/2024
HDB	HOSE	26,650	68,000	29/11/2024
DBD	HOSE	57,500	33,600	26/11/2024
MBB	HOSE	24,800	31,100	21/11/2024
IMP	HOSE	47,250	42,550	19/11/2024
ACB	HOSE	25,400	31,900	04/11/2024
VPB	HOSE	19,250	24,600	02/10/2024
SAB	HOSE	56,100	70,700	26/09/2024
KDH	HOSE	36,150	43,700	25/09/2024
CTG	HOSE	38,900	40,200	18/09/2024
HPG	HOSE	26,750	28,200	06/09/2024
PVT	HOSE	27,950	31,650	26/08/2024
POW	HOSE	12,150	15,900	23/08/2024
TCB	HOSE	24,400	28,200	21/08/2024
DRI	UPCOM	12,504	14,100	20/08/2024
TCM	HOSE	47,850	58,500	14/08/2024
NT2	HOSE	20,700	22,300	09/08/2024
VNM	HOSE	63,300	76,100	07/08/2024
BMI	HOSE	21,250	29,200	07/08/2024
IJC	HOSE	13,850	17,300	06/08/2024
QNS	UPCOM	51,839	58,500	02/08/2024
ANV	HOSE	19,600	35,300	05/07/2024
DPR	HOSE	38,700	44,600	02/07/2024
GEG	HOSE	11,750	18,300	01/07/2024
GAS	HOSE	68,200	82,900	03/06/2024
VHC	HOSE	71,500	79,300	28/05/2024
BSR	UPCOM	22,384	23,200	24/05/2024
CTD	HOSE	68,800	87,500	24/05/2024
FMC	HOSE	46,850	55,100	04/05/2024
PVD	HOSE	23,700	31,000	02/05/2024
STK	HOSE	24,750	38,550	04/04/2024
MSB	HOSE	11,700	20,700	19/03/2024
VIB	HOSE	19,750	27,000	07/02/2024
VHM	HOSE	40,300	63,300	26/01/2024
MSH	HOSE	51,600	55,900	17/01/2024
SIP	HOSE	83,000	83,400	10/01/2024
KBC	HOSE	27,250	36,000	10/01/2024
IDC	HNX	55,800	56,000	10/01/2024
VCB	HOSE	92,000	87,329	10/01/2024
BID	HOSE	38,250	55,870	10/01/2024
TPB	HOSE	16,650	24,130	10/01/2024
OCB	HOSE	11,000	19,164	10/01/2024
STB	HOSE	37,850	34,494	10/01/2024
LPB	HOSE	31,550	18,389	10/01/2024
SHB	HOSE	10,250	16,146	10/01/2024
MWG	HOSE	61,000	61,600	10/01/2024
FRT	HOSE	185,000	119,200	10/01/2024
DGW	HOSE	40,600	55,300	10/01/2024

Bản tin chứng khoán

PNJ	HOSE	97,500	101,000	10/01/2024
PLX	HOSE	38,200	42,300	10/01/2024
PVS	HNX	34,000	40,300	10/01/2024
VRE	HOSE	17,150	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower, 458 Nguyễn
Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà
Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận
1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801